

**CÔNG TY TNHH XNK THƯƠNG MẠI LÊ BẢO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK THƯƠNG MẠI LÊ BẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE BAO TRADING XNK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LE BAO TRADING XNK CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703270781

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 109 đường HL 609, Ấp Lò Ô, Phường An Tây, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0988009639

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 3.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4722        |
| 4.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất thực phẩm tươi sống)                                                                                                                | 1079        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn bình gas, hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí) | 4669        |
| 6.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4772(Chính) |
| 7.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                | 4711        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                         | 3250        |
| 9.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                              | 2023        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                     | 4659        |
| 11. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>(Không có bệnh nhân lưu trú)                                                                                                                          | 8699        |
| 12. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4751        |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                           | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; không tồn trữ hóa chất) | 4690 |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới bảo hiểm)                                                                                                                     | 4610 |
| 16. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 18. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 19. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                        | 4764 |
| 20. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4771 |
| 21. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                | 4773 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4752 |
| 23. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4753 |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4759 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 27. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                             | 1610 |
| 28. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 29. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                          | 1621 |
| 30. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                    | 1623 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                   | 1629 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 33. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 34. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                      | 9524 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 35. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ THỊ TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074187006520

Ngày cấp: 09/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 10, Ấp Lò Ô, Phường An Tây, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 10, Ấp Lò Ô, Phường An Tây, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THỊ TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074187006520

Ngày cấp: 09/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 10, Ấp Lò Ô, Phường An Tây, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 10, Ấp Lò Ô, Phường An Tây, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương